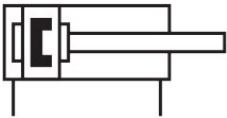


# Xy lanh nhỏ gọn ADN-S-25-15-I-P-A

Số bộ phận: 8076358



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 15 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                                | 25 mm                                                         |
| Đệm                                                                       | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Đầu thanh piston                                                          | Ren trong                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Pít tông<br>Cần piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                                              | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.06 MPA...1 MPA<br>0.6 bar...10 bar                          |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B2-L                                                |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 5 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | 0 °C...80 °C                                                  |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                      | 0.3 J                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 247 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                     | 295 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                    | 25 g                                                          |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                    | 6 g                                                           |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                      | 88 g                                                          |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                              | 30 g                                                          |
| Kiểu gắn                                                                  | tùy ý:<br>với lỗ xuyên<br>với ren trong<br>với phụ kiện       |
| Cổng nối khí nén                                                          | M5                                                            |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                                              | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                    |

| Đặc tính              | Giá trị                    |
|-----------------------|----------------------------|
| Con dấu động vật liệu | NBR<br>TPE-U (PU)          |
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao  |